

CTCP Thép POMINA

Ngày 30/09/2025	1,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	20.0%	-

DT thuần Q3/25
203
tỷ VNĐ
QoQ: ▼259 -56.1%
YoY: ▼285 -58.4%

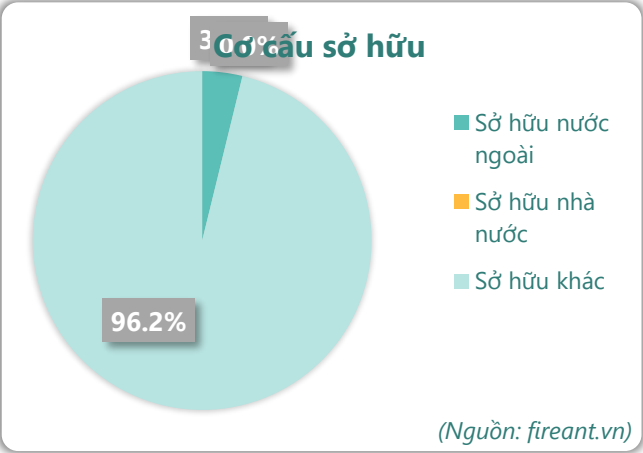
LN thuần Q3/25
-200
tỷ VNĐ
QoQ: ▼96.0 -92.1%
YoY: ▲ 79.0 28.4%

LN sau thuế Q3/25
-183
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.0 -7.5%
YoY: ▲ 103 36.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-11.7%
YoY: +/-▼ 10.2%

ROE (TTM) Q3/25
-442%
YoY: +/-▼ 224%

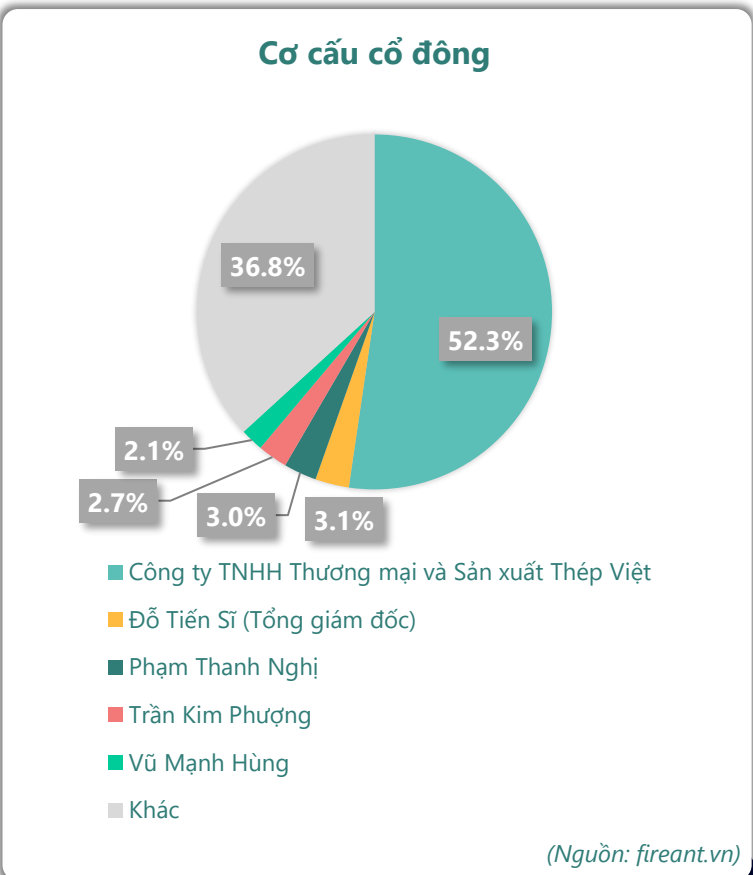
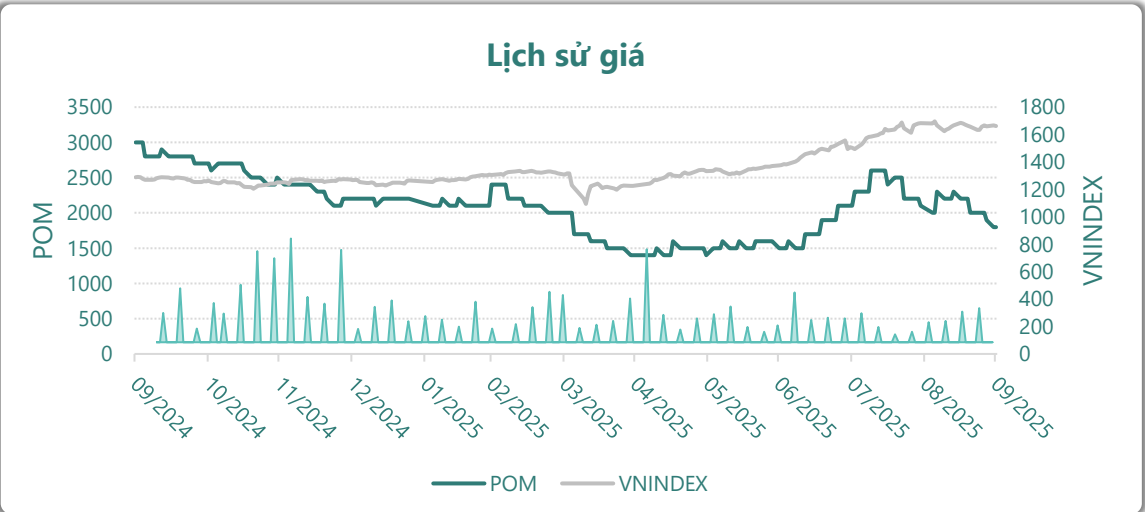
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 3,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	501
Số lượng CPLH (CP)	278,543,546
KLGD BQ 20 phiên (CP)	286,840
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	0.11
EPS	-2,555
P/E	-0.7



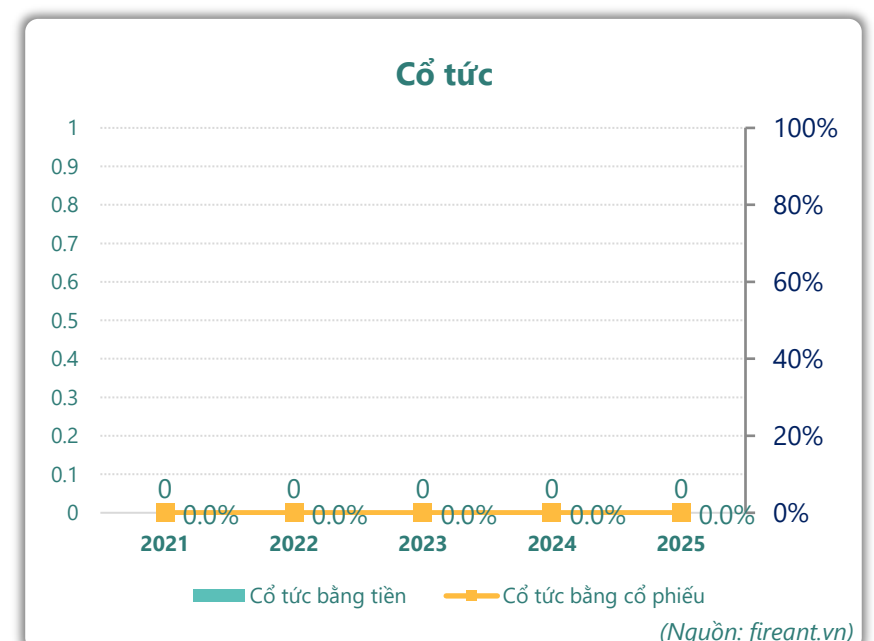
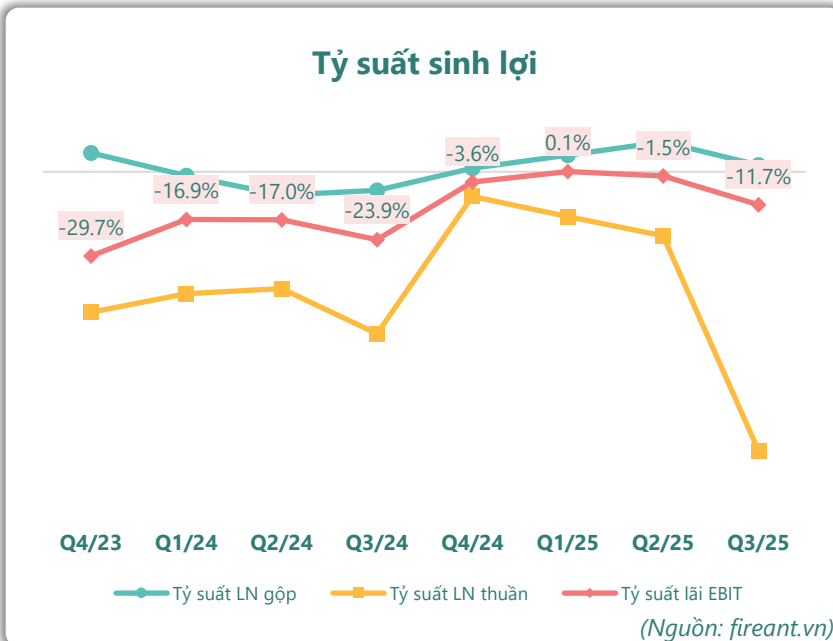
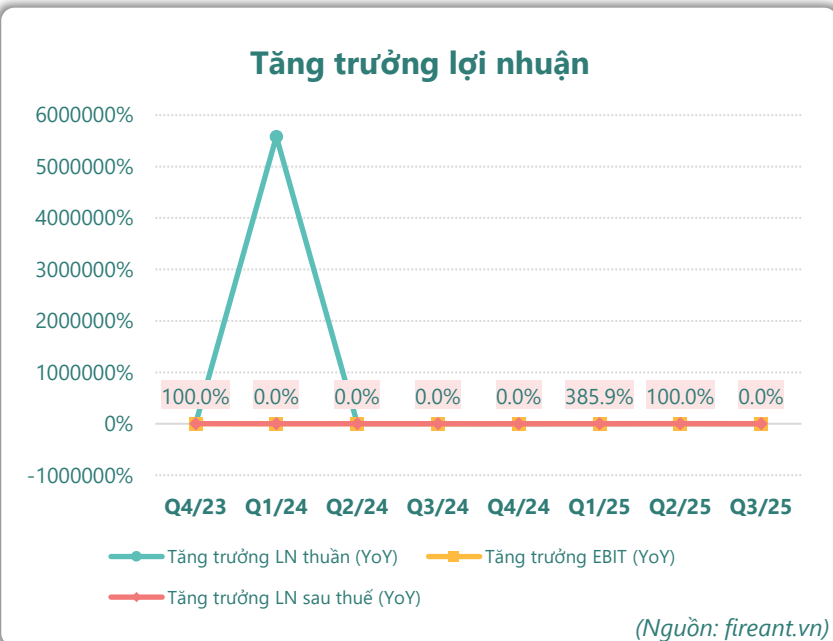
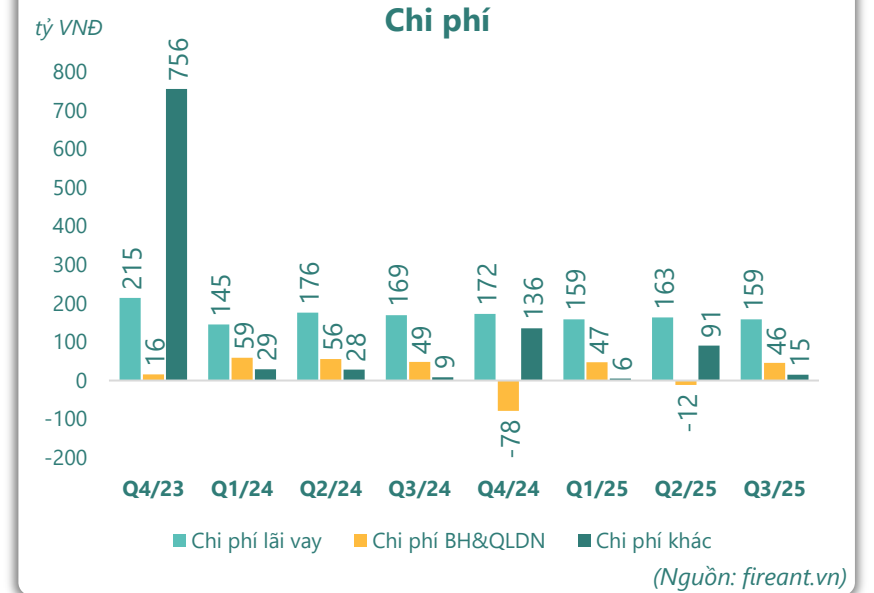
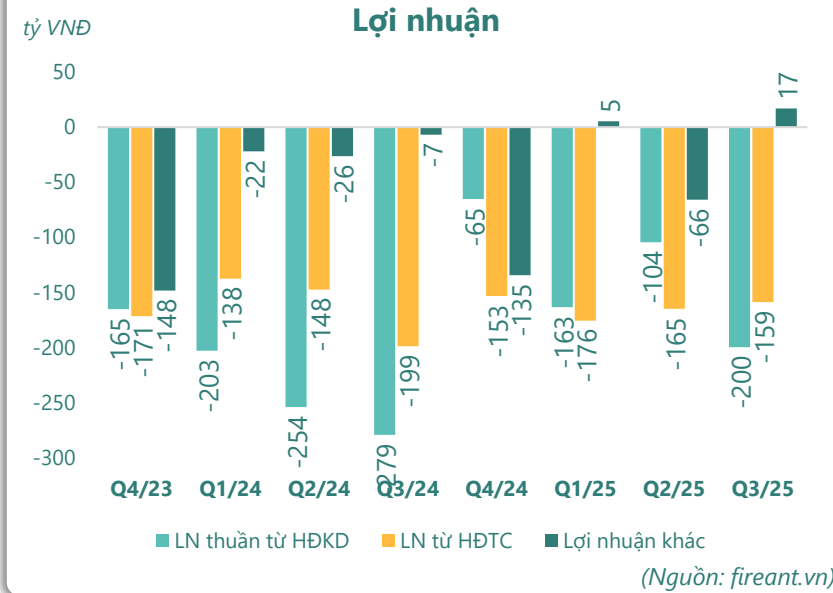
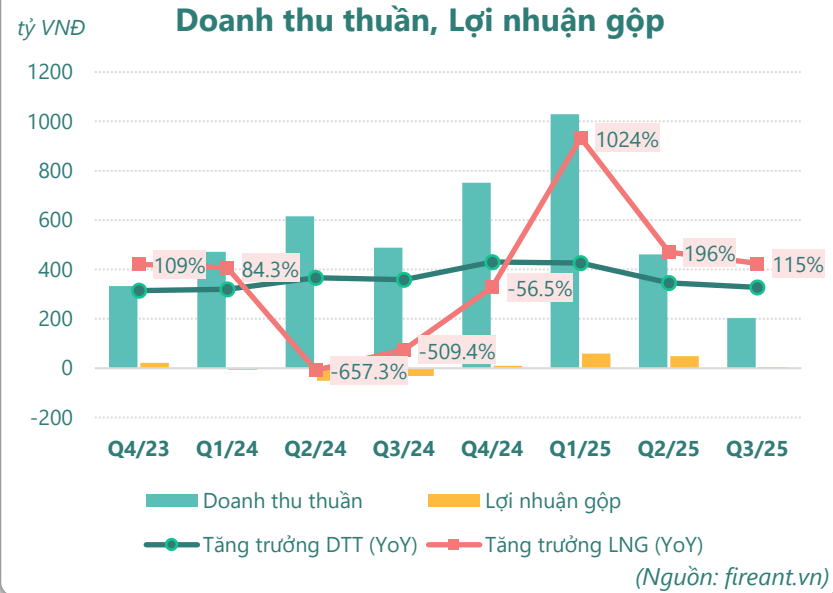
DT thuần 9T 2025
1,694
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 118 7.5%

LN thuần 9T 2025
-468
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 268 36.5%

LN sau thuế 9T 2025
-512
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 280 35.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



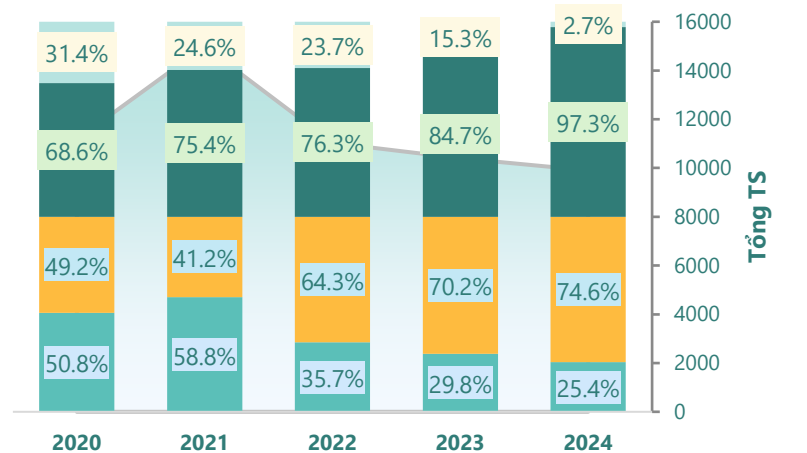


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

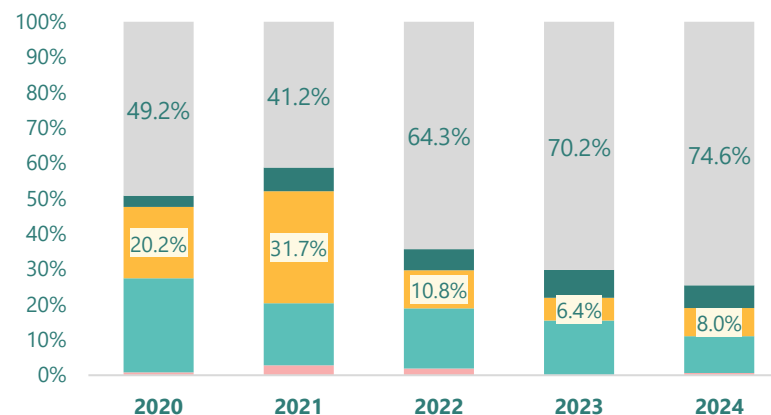
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

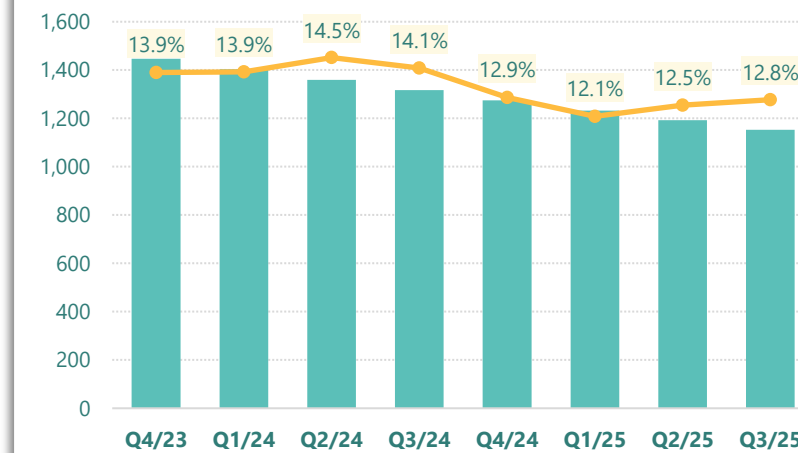


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

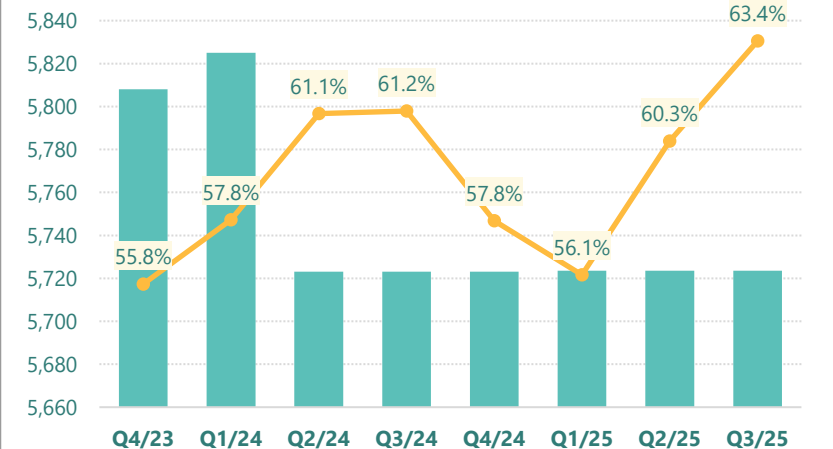


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

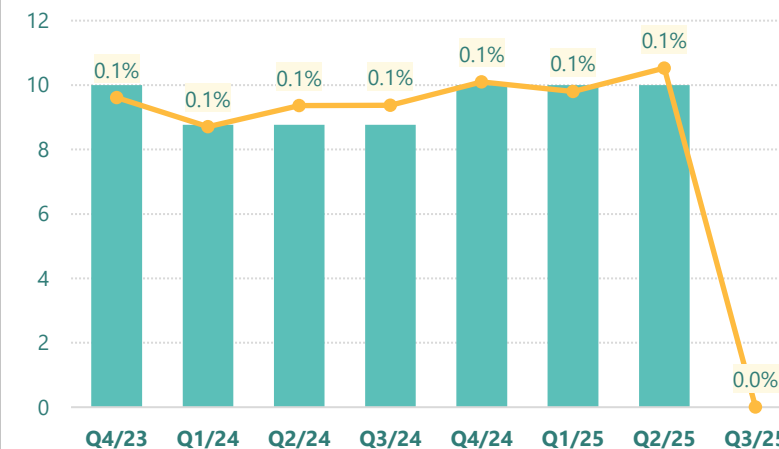


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

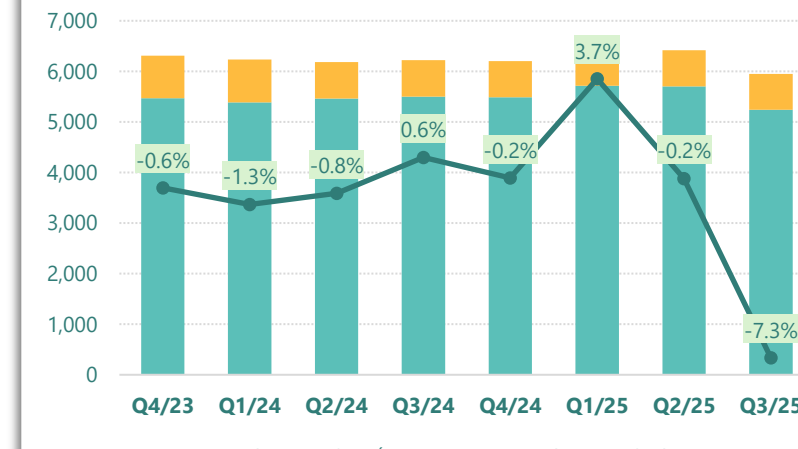


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



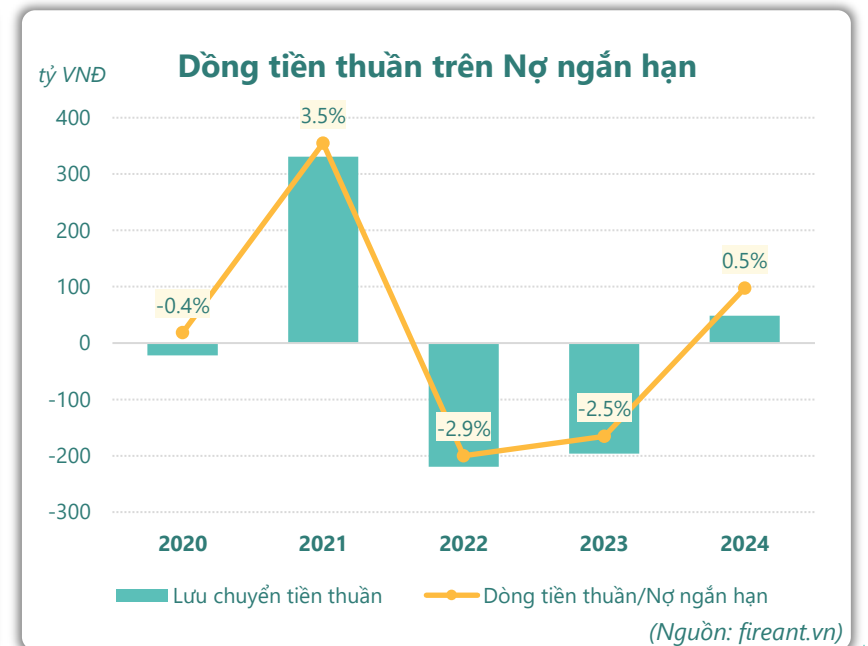
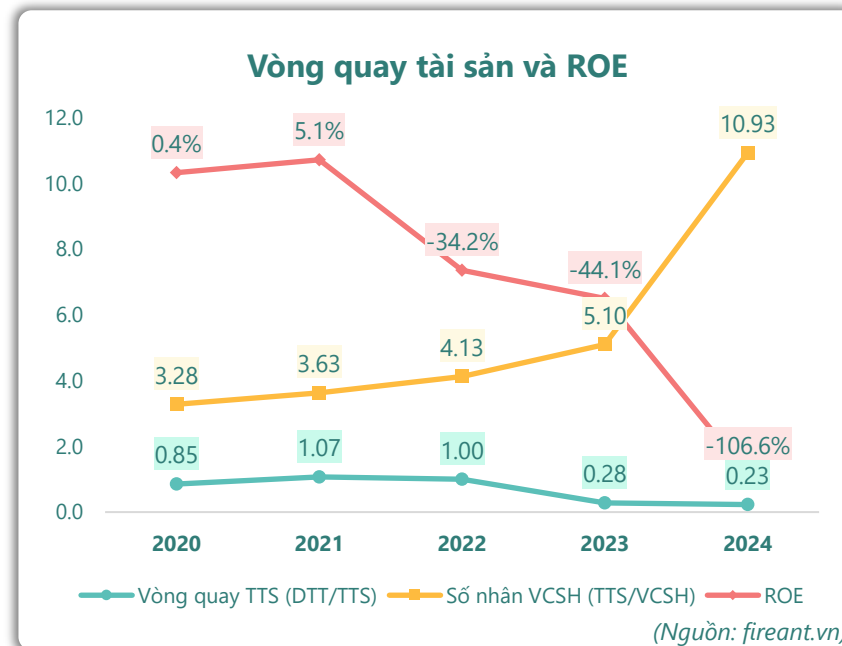
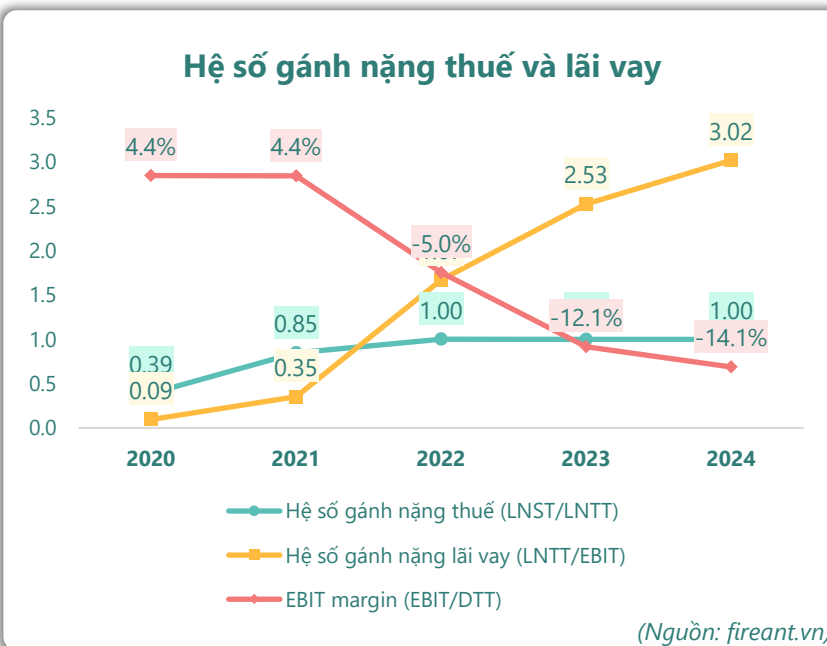
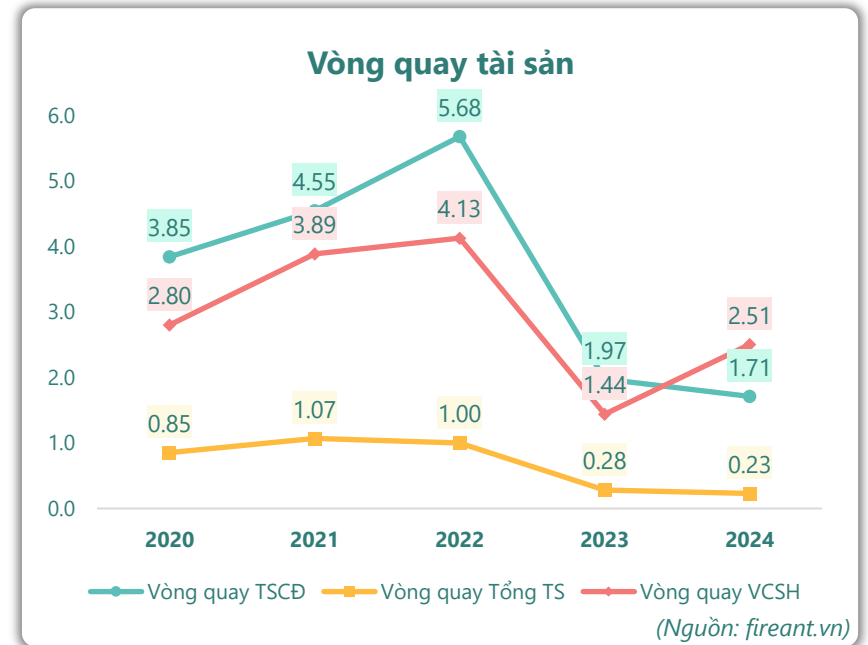
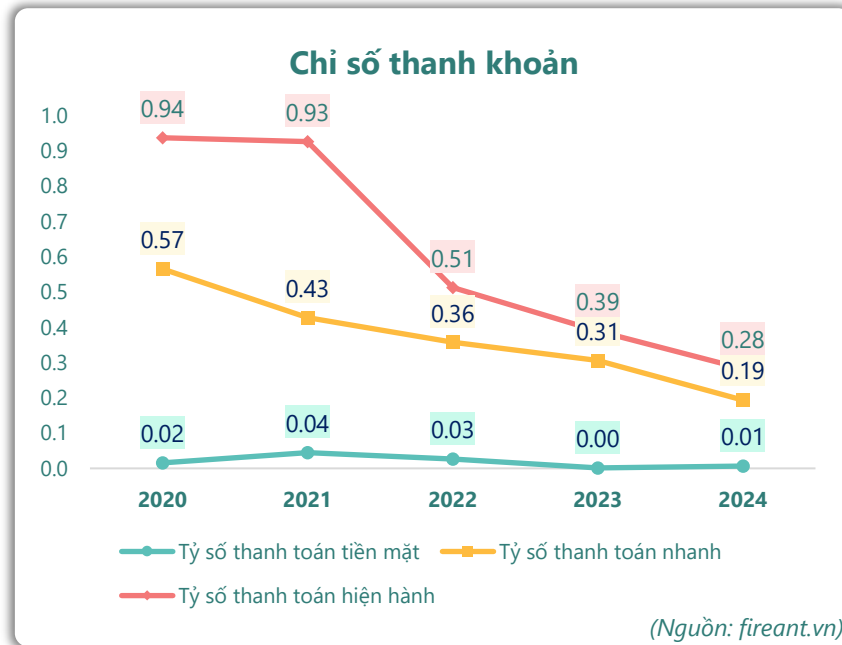
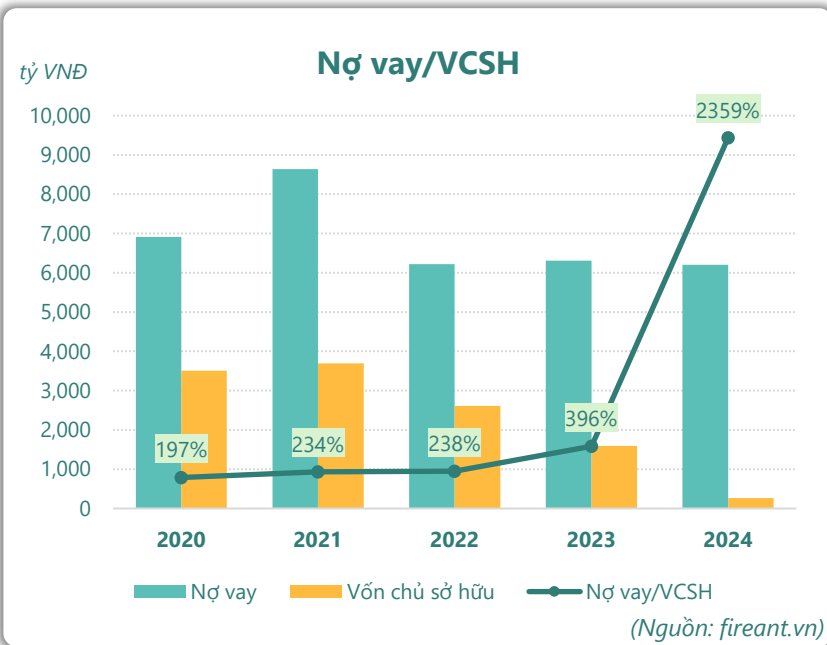
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	203	488	-58.4%	1,694	1,576	7.5%
Giá vốn hàng bán	198	520	-61.9%	1,581	1,665	-5.1%
Lợi nhuận gộp	4.69	-31.9	115%	113	-89.2	227%
Doanh thu HĐTC	0.73	7.60	-90.4%	1.24	17.9	-93.1%
Chi phí TC	159	206	-22.6%	500	502	-0.3%
Chi phí lãi vay	159	169	-5.9%	481	491	-1.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.32	3.49	-91.0%	1.15	12.4	-90.7%
Chi phí QLDN	45.5	45.1	0.8%	80.4	151	-46.7%
LN thuần từ HĐKD	-200	-279	28.4%	-468	-736	36.5%
Lợi nhuận khác	17.0	-6.82	350%	-43.6	-55.2	21.0%
LN trước thuế	-183	-286	36.1%	-511	-792	35.4%
Lợi nhuận sau thuế	-183	-286	36.1%	-512	-792	35.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-182	-286	36.2%	-512	-791	35.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.5	-40.3	55.5	37.3	76.7	94.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.00	3.61	0.71	0.06	0.19	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	74.8	38.3	-13.5	230	-15.0	-471
Tiền đầu kỳ	6.04	14.8	16.0	58.8	326	388
Lưu chuyển tiền thuần	8.29	1.66	42.7	267	61.9	-366
Ảnh hưởng tỷ giá	0.48	-0.48	0.06	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.8	16.0	58.8	326	388	22.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,032	9,904	-8.8%
Tài sản ngắn hạn	1,731	2,519	-31.3%
Tiền và tương đương tiền	22.4	58.8	-61.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	748	1,032	-27.5%
Hàng tồn kho	403	793	-49.1%
Tài sản ngắn hạn khác	557	635	-12.3%
Tài sản dài hạn	7,302	7,385	-1.1%
Phải thu dài hạn	272	272	0.0%
Tài sản cố định	1,153	1,274	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5,724	5,723	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	10.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	153	106	44.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,219	9,641	-4.4%
Nợ ngắn hạn	8,508	8,922	-4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,238	5,486	-4.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,561	2,331	-33.1%
Nợ dài hạn	712	719	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	712	719	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-187	263	-171%
Vốn chủ sở hữu	-187	263	-171%
Vốn điều lệ	2,797	2,797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

